

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2019/HS-PT
Ngày: 24-10-2019

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đồng

Các Thẩm phán: Ông Dư Thành Trung
Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 85/2019/TLPT-HS ngày 18-7-2019 đối với bị cáo Mai Danh H, do có kháng cáo của bị cáo H; đối với bản án hình sự sơ thẩm số 37/2019/HS-ST ngày 12-6-2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị cáo kháng cáo:

Mai Danh H, sinh năm 1974 tại Thành Phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hoá: lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Mai Danh H (đã chết), con bà Bùi Thị C; Vợ Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983 (*là bị cáo trong cùng vụ án*); có 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2006;

Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 04-01-2018 đến ngày 08-6-2018 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- Bị hại: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị Q, sinh năm: 1992; nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

2. Anh Vũ Quốc V, sinh năm: 1988; nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Kơ Să K'Su, sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ dân phố Đạ R'Măng, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt;

2. Anh Ha Phê, sinh năm 2001; nơi cư trú: tổ dân phố Đa R'Măng, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

3. Anh Kơ Să Ha Sáu, sinh năm 1996; nơi cư trú: thôn 6, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

4. Anh Nguyễn Văn Thông, sinh năm 1982; nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

5. Chị Nguyễn Thị Xuân, sinh năm 1984; nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

6. Anh K' Bách, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

7. Ông Nguyễn Văn Hậu, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn 7, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Trong vụ án này, còn có bị cáo H1 kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo, đã được đình chỉ xét xử phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 04-11-2017, bị hại anh Nguyễn Văn T đến nhà vợ chồng chị Phạm Thị Q, anh Vũ Quốc V, nói chuyện với chị Q là “*anh V có ý định bán máy cày*” và xin số điện thoại di động của anh V rồi đi về. Đến ngày 05-11-2017, anh V đã bán máy cày hiệu Shibaura, 01 cối xay cà phê, 01 cái máy nổ D24 cho bị hại anh T với giá 90.000.000đ, bị hại anh T đã đặt cọc 10.000.000đ cho anh V, hẹn đến ngày 10-12-2017 sẽ trả đủ tiền. Khi anh V bán máy cày cho bị hại anh T thì chị Q không biết.

Do vợ chồng chị Q, anh V có vay của gia đình bị cáo H1 số tiền 90.000.000đ, nên chị Q và bị cáo H1 nói chuyện với nhau “*nếu sau này không sử dụng máy cày nữa thì bán cho vợ chồng bị cáo H1 để trừ nợ*”. Đến khoảng 15 giờ ngày 07-11-2017, chị Q đến nhà bị cáo H1 nói cho bị cáo H1 biết về việc anh V bán máy cày cho bị hại anh T, bị cáo H1 có nói đang nợ tiền của bị cáo H1 sao không bán cho bị cáo H1 để trừ nợ, chị Q nói việc bán máy cày là do anh V tự ý bán. Sau đó, chị Q vay 10.000.000đ của bị cáo H1 nhằm mục đích chuộc lại máy cày, chị Q nhờ H1 gọi điện thoại cho bị cáo Mai Danh H (*chồng bị cáo H1*) đi gặp bị hại anh T để chạy máy cày về cho chị Q.

Do bị cáo H đang điều khiển xe ô tô đi mua cà phê của nhà ông Hòa ở đầu dốc bãi le thuộc thôn 10, xã T, huyện L, nên khi nghe điện thoại của bị cáo H1, bị cáo H mượn xe mô tô của người dân đi về, trên đường về bị cáo H phát hiện bị hại anh T đang đậu máy cày tại nhà anh K'B ở thôn 10, xã T để mua cà phê của anh K'B và chuẩn bị vác lên xe máy cày. Bị cáo H yêu cầu bị hại anh T đưa xe máy cày để bị cáo H điều khiển về cho chị Q, bị hại anh T không đồng ý và nói xe máy cày đã mua của anh V. Hai bên cãi nhau qua lại, bị cáo H lấy cây cà phê khô dài khoảng 70cm, đường kính 04cm đánh bị hại anh T 02 cái trúng vào hông và đùi, bị cáo H vứt cây cà phê và tiếp tục lao vào đâm 02 cái vào lưng và

vai của bị hại anh T. Sau đó, bị hại anh T chạy ra ngoài đường gọi điện báo Công an xã, còn bị cáo H gọi điện thoại cho bị cáo H1 nói xe máy cày và bị hại T đang ở nhà người đồng bào dân tộc ở đầu dốc bãi le. Lúc này, bị cáo H1 và chị Q đang ở nhà anh T và nghe xong điện thoại xong, bị cáo H1 nói chị Q biết vị trí để máy cày, sau đó, chị Q và bị cáo H1 đi xe mô tô đến, chị Q đưa số tiền 10.000.000đ cho bị hại anh T và nói với bị hại anh T cho chuộc xe máy cày nhưng bị hại anh T không đồng ý. Bị cáo H1 chửi bị hại anh T và cầm dép, cây cà phê đe dọa đòi đánh bị hại anh T, yêu cầu đưa chìa khóa xe máy cày, nhưng bị hại anh T vẫn không giao, bị cáo H1 lao vào dùng tay giằng co tay của bị hại anh T để lấy chìa khóa, bị cáo H cũng lao vào kẹp cổ từ phía sau để cho bị cáo H1 lấy chìa khóa, bị cáo H1 đã cắn vào tay bị hại anh T đang cầm chìa khóa và lấy được chìa khóa đưa cho bị cáo H và nói bị cáo H điều khiển xe máy cày đi. Bị cáo H điều khiển xe máy cày đi được khoảng 01km thì để máy cày ở nhà dân bên đường rồi quay lại nhà ông Hòa điều khiển xe ô tô về nhà.

Tang vật thu giữ: 01 cây gậy cà phê dài 1,1m, đường kính 02cm, 01 cây gậy cà phê dài 67cm, đường kính 05cm; 01 xe máy cày màu đỏ nhãn hiệu Shibaura D23F có gắn 02 giá đỡ bằng sắt. Sau khi định giá tài sản, Cơ quan điều tra xử lý vật chứng trả cho bị hại anh T.

Tại bản kết luận số 168/HĐĐG ngày 23-11-2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện L kết luận giá trị xe máy cày, 02 giá đỡ bằng sắt là 75.800.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 37/2019/HS-ST ngày 12-6-2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên bố các bị cáo Mai Danh H, bị cáo Nguyễn Thị H1 phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 (*sau đây gọi chung Bộ luật Hình sự năm 1999*); điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (*sau đây gọi chung Bộ luật Hình sự năm 2015*) đối với bị cáo H, bị cáo H1. Bị cáo H được áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51; bị cáo H1 được áp dụng thêm Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Mai Danh H 18 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 04-01-2018 đến ngày 08-6-2018 vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H1 12 tháng tù cho hưởng án treo; thời gian thử thách 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 590; Điều 592 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Mai Danh H phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại anh Nguyễn Văn T số tiền là 198.500đ.

Ngoài ra, bản án còn xử lý vật chứng, án phí, nghĩa vụ thi hành phạt tù cho hưởng án treo, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 20-6-2019 các bị cáo Mai Danh H, bị cáo Nguyễn Thị H1 đều kháng cáo kêu oan.

Ngày 18-10-2019, bị cáo Nguyễn Thị H1 có đơn rút kháng cáo, đã được đình chỉ xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 43/2019/HSPT-QĐ ngày 23-10-2019.

Ngày 21-10-2019, bị cáo Mai Danh H có đơn thay đổi nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo H khai nhận thực hiện hành vi như bản án sơ thẩm quy kết, không thắc mắc khiếu nại bản án sơ thẩm. Bị cáo xuất trình biên lai nộp tiền bồi thường cho bị hại, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận kháng cáo.

Bị hại anh T đề nghị xử lý theo pháp luật, về bồi thường thống nhất như bản án sơ thẩm và không yêu cầu bồi tH thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm giảm cho bị cáo 06 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trước ngày 05-11-2017, chiếc xe máy cày hiệu Shibaura, kèm theo 01 cối xay cà phê, 01 cái máy nổ D24 (*sau đây gọi tắt xe máy cày*) của vợ chồng anh V, chị Q; đến ngày 05-11-2017 anh V đã thỏa thuận bán xe máy cày hiệu Shibaura cho bị hại anh T với giá 90.000.000đ, sau đó bị hại anh T đặt cọc (*trả trước*) 10.000.000đ, số tiền còn lại phải thanh toán ngày 10-12-2017, xe máy cày hiệu Shibaura được anh V giao cho bị hại anh T quản lý.

Tuy nhiên, do vợ chồng chị Q, anh V vay của bị cáo H1 số tiền 90.000.000đ, nên chị Q và bị cáo H1 nói chuyện hứa hẹn rằng “*nếu sau này không sử dụng máy cày nữa thì bán cho vợ chồng bị cáo H1 để trừ nợ*”. Đến khoảng 15 giờ ngày 07-11-2017, chị Q đến nhà bị cáo H1 nói cho bị cáo H1 biết về việc anh V bán máy cày cho bị hại anh T, bị cáo H1 nói trách cứ “*đang nợ tiền của bị cáo H1 sao không bán cho bị cáo H1 để trừ nợ*”, chị Q nói có ý nghĩa thanh minh rằng “*việc bán máy cày là do anh V tự ý bán*”, sau đó chị Q vay 10.000.000đ của bị cáo H1 nhằm mục đích chuộc lại máy cày, chị Q nhờ bị cáo H1 gọi điện thoại cho bị cáo Mai Danh H (*chồng bị cáo H1*) đi gặp bị hại anh T để chạy máy cày về cho chị Q.

Do bị cáo H đang đi mua cà phê của nhà ông Hòa ở đầu dốc bãi le thuộc thôn 10, xã T, huyện L, nên khi nghe điện thoại của bị cáo H1, bị cáo H mượn xe mô tô đi về. Trên đường về bị cáo H phát hiện bị hại anh T đang đậu máy cày tại nhà anh K'B ở thôn 10, xã T để mua cà phê và chuẩn bị vác lên xe máy cày, nên bị cáo H yêu cầu bị hại anh T đưa xe máy cày để bị cáo H điều khiển về cho chị Q, nhưng bị hại anh T không đồng ý cho rằng “*đã mua xe máy cày của anh*

V”, nên giữa bị cáo H và bị hại anh T cãi nhau qua lại. Bị cáo H lấy cây cà phê khô dài khoảng 70cm, đường kính 04cm đánh bị hại anh T 02 cái trúng vào hông và đùi. Bị cáo H vứt cây cà phê và tiếp tục lao vào đâm 02 cái vào lưng và vai của bị hại anh T thì bị hại anh T chạy ra ngoài đường gọi điện báo Công an xã, còn bị cáo H gọi điện thoại cho bị cáo H1 nói xe máy cà đang ở nhà người đồng bào dân tộc ở đầu dốc bãi le, nên bị cáo H1 và chị Q đi xe mô tô đến. Chị Q đưa số tiền 10.000.000đ cho bị hại anh T và nói với bị hại anh T cho chuộc xe máy cà nhưng bị hại anh T không đồng ý. Bị cáo H1 chửi bị hại anh T và cầm dép, cây cà phê đe dọa đòi đánh bị hại anh T, yêu cầu đưa chìa khóa xe máy cà, nhưng bị hại anh T vẫn không giao. Bị cáo H1 lao vào dùng tay giằng co tay của bị hại anh T để lấy chìa khóa, bị cáo H cũng lao vào kẹp cổ từ phía sau để cho bị cáo H1 lấy chìa khóa, bị cáo H1 đã cắn vào tay bị hại anh T đang cầm chìa khóa và lấy được chìa khóa đưa cho bị cáo H và nói bị cáo H điều khiển xe máy cà đi. Bị cáo H điều khiển xe máy cà đi được khoảng 01km thì để máy cà ở nhà dân bên đường rồi quay lại nhà ông Hòa điều khiển xe ô tô về nhà.

Như vậy, chiếc xe máy cà hiệu Shibaura thuộc tài sản không phải đăng ký, tại thời điểm ngày 07-11-2017 đã được anh V bán cho bị hại anh T và đã thuộc quyền sở hữu của bị hại anh T theo quy định Điều 161 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc bị hại anh T chưa trả đủ tiền cho anh V là do thỏa thuận “*đến ngày 10-12-2017*” mới phải trả theo quy định Điều 453 của Bộ luật dân sự năm 2015; không thuộc trường hợp “*Chuộc lại tài sản đã bán*” theo quy định Điều 454 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong trường hợp anh V bán xe máy cà, còn chị Quyền không đồng ý thì thực hiện quyền khởi kiện “*tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản*” theo thủ tục tố tụng dân sự.

Việc chị Q và bị cáo H có trao đổi “*nếu sau này không sử dụng máy cà nữa thì bán cho vợ chồng bị cáo H1 để trừ nợ*” chỉ là lời hứa; chưa làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự theo quy định Điều 116 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, bị cáo H và bị cáo H1 đã thực hiện các hành vi “*chửi, đánh, kẹp cổ từ phía sau, cào cấu, cắn vào tay bị hại anh T*” nhằm mục đích buộc bị hại anh T phải giao chìa khóa xe máy cà trái ý muốn. Sau khi lấy được chìa khóa xe máy cà, bị cáo H1 đã đưa cho bị cáo H để bị cáo H chạy xe mang đi nơi khác cất. Cấp sơ thẩm đánh giá toàn diện chứng cứ như kết luận định giá tài sản; vật chứng thu giữ; lời khai của các bị cáo; lời khai bị hại; lời khai người liên quan, người làm chứng, đã tuyên bố bị cáo bị cáo Mai Danh H, bị cáo Nguyễn Thị H1 phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định điểm d khoản 2 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo H, đối chiếu với tài liệu chứng cứ thể hiện: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, đã xâm hại đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương.

Bị cáo H có nhân thân tốt, nhất thời phạm tội, thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, nên đã được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định điểm s khoản

1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo tài liệu hồ sơ thể hiện, bị cáo không bồi tH, trong khi đó cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo mới xuất trình biên lai nộp tiền bồi thường 698.500đ (*biên lai thu tiền số AA/2010/08266 ngày 17-9-2019 của Cục THADS tỉnh Lâm Đồng*) là tình tiết giảm nhẹ mới quy định điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, bị cáo được hưởng 2 tình tiết giảm nhẹ quy định khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để quyết định dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và giảm một phần hình phạt như Đại diện Viện kiểm sát đề nghị là thỏa đáng.

[3] *Về án phí phúc thẩm*: Bị cáo kháng cáo được chấp nhận một phần, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Mai Danh H, sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1. Tuyên bố các bị cáo Mai Danh H phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Mai Danh H 12 (*mười hai*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 04-01-2018 đến ngày 08-6-2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Tiếp tục tạm giữ số tiền 698.500đ theo biên lai thu tiền số AA/2010/08266 ngày 17-9-2019 của Cục THADS tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Mai Danh H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Vụ GDKT I – TANDTC (01);
- Phòng KTNV&THA (02);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (01);
- TAND huyện L (02);
- VKSND huyện L (01);
- Cơ quan CSĐT CA L (01);
- Cơ quan THAHS CA L (01);
- Bị cáo (01); Bị hại (01);
- Người liên quan (02);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Nguyễn Kim Đồng

- Hồ sơ THAHS (04);
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.